TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 107 /2020/KDTM-PT
Ngày: 27/02/2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Như Mai

Bà Nguyễn Thị Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Lân - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 02 năm 2020 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2019/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1724/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 852/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N
Địa chỉ: D đường L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh
Đại diện ủy quyền: Ông Đỗ Minh A và ông Lai Hồng P (theo giấy ủy quyền số 927/UQ-STN.HCNS lập ngày 22/6/2017) (có mặt)

Bị đơn: Công ty CPXNK L
Địa chỉ: B đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công T – Giám đốc (có mặt)
Địa chỉ: D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Ông Nguyễn Công T
2. Bà Lê Thị Ngân H
Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Công T (theo giấy ủy quyền số 17801 quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng số 6 thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/7/2017) (có mặt)

3. Bà Nguyễn Trúc Q

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Công T (theo giấy ủy quyền số 5572 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/03/2018) (có mặt)

Cùng địa chỉ: D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty TNHH X

Địa chỉ: 03 T, phường T, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn H – Giám đốc. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo:

- Công ty CPXNK L.

- Ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H, bà Nguyễn Trúc Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP N (có ông Lai Hồng P đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Vào ngày 19/5/2011, Ngân hàng TMCP N (gọi tắt là N) và Công ty CPXNK L (gọi tắt là Công ty L) có ký Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD, ngày 24/5/2012 ký kết Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01, ngày 08/4/2015 ký Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02, ngày 04/5/2016 ký Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 và ngày 04/5/2016 ký Hợp đồng cho vay theo hạn mức phụ lục số 08/CV-0064/TD3/11LD với nội dung Công ty L vay của N số tiền hạn mức là 5.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 60 tháng, thời hạn của từng khoản vay là 03 tháng, lãi suất là 7.4%/năm. Để đảm bảo khoản vay trên ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H đã bảo lãnh thế chấp cho N 2 tài sản bảo đảm là:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02842 ngày 18/9/2014 do ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H là chủ sở hữu.

+ Quyền sử dụng 302.5 m^2 đất tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H là chủ sở hữu.

Cho đến ngày 11/10/2016, Công ty L đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận theo các giấy nhận nợ số 74,75,76,77,78,79,80,81 với số tiền là 3.854.250.000 đồng, nhưng sau đó Công ty L đã thanh toán số tiền 148.430.652 đồng nên tính đến thời điểm này số tiền nợ gốc Công ty L còn nợ N là 3.698.862.333 đồng.

Nay N yêu cầu Công ty L thanh toán số tiền gốc là 3.698.862.333 đồng, tiền lãi và tiền lãi phạt tạm tính đến ngày 25/9/2019 là 1.232.798.627, tổng cộng là 4.931.660.960 đồng, trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu bị đơn không thanh toán số tiền gốc và lãi nêu trên thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi 02 tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

* *Theo bản tự khai, các biên bản phiên họp về việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ông Nguyễn Công T - đại diện theo pháp luật của bị đơn - Công ty CPXNK L trình bày:* Xác nhận có ký với N các Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày

24/5/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/4/2015, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/5/2016 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức phụ lục số 08/CV-0064/TD3/11LD ngày 04/5/2016 với nội dung hạn mức tín dụng tối đa Công ty L được vay là 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất là 7.4%/ năm. Để đảm bảo, bên bảo lãnh là ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H đã ký 02 Hợp đồng thế chấp tài sản cho N với 02 tài sản:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02842 ngày 18/9/2014 do ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H là chủ sở hữu.

+ Quyền sử dụng 302.5 m^2 đất tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H là chủ sở hữu.

Công ty L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng Công ty đã trả khoản nợ trên thông qua các chứng từ số 068.XK50.03551 ngày 18/7/2016, chứng từ số 068.ZZ49.05350 ngày 15/9/2016, chứng từ số 068.ZZ49.04271 ngày 03/10/2016 và chứng từ số 068.0576.03842 ngày 09/09/2016.

Ngày 01/03/2019, Công ty L có đơn yêu cầu phản tố với nội dung: buộc Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty L số tiền nợ gốc là 227.124.167 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 04/8/2018 là 27.358.772 đồng và tiếp tục chịu lãi cho đến khi N thanh toán đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty L".

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q – do ông Nguyễn Công T đại diện có Đơn yêu cầu độc lập nội dung như sau*: Yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh An Giang và Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/04/2015 được công chứng tại Phòng công chứng số 02 thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu. Và buộc N phải trả lại bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sở hữu nhà ở số BU143996 số vào sổ cấp GCN: CH02842 do UBND quận Bình Thạnh cấp ngày 18/9/2014; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 18/8/2014; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V472189 do UBND thành phố Long Xuyên, An Giang cấp ngày 09/08/2002; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 28/11/2006.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH X:* không có ý kiến hay yêu cầu gì và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 1724/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 200, Điều 201, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 323, Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 306 Luật Thương Mại

- Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N.

1.1 Buộc Công ty CPXNK L phải trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền nợ gốc là 3.698.862.333 đồng, tiền lãi tính đến ngày 25/9/2019 là 833.248.558 đồng và tiền lãi phạt tạm tính đến ngày 25/9/2019 là 399.550.069 đồng, tổng cộng là 4.931.660.960 (bốn tỷ chín trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi ngàn chín trăm sáu mươi) đồng, trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2 Kể từ ngày 26/9/2019 Công ty CPXNK L còn phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/5/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/4/2015, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/5/2016 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức phụ lục số 08/CV-0064/TD3/11LD ngày 04/5/2016 tương ứng với số tiền còn phải thi hành án và thời gian chưa thi hành án.

1.3 Khi Công ty CPXNK L thi hành xong khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCP N có trách nhiệm hoàn trả lại bản chính các giấy tờ:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sở hữu nhà ở số BU143996, số vào sổ cấp GCN: CH02842 do UBND quận Bình Thạnh cấp ngày 18/9/2014 của căn nhà đất số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 18/8/2014;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V472189 tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, phường Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang do UBND thành phố Long Xuyên, An Giang cấp ngày 09/08/2002;

+ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 28/11/2006.

1.4 Trong trường hợp Công ty CPXNK L không thi hành khoản tiền nêu trên thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi 02 tài sản: Quyền sử dụng 302,5 m^2 đất tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, phường Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H để thu hồi nợ.

1.5 Trong trường hợp số tiền do phát mãi tài sản không đủ thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng TMCP N thì Công ty CPXNK L phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty CPXNK L về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP N trả số tiền nợ gốc là 227.124.167 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 04/8/2018 là 27.358.772 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh An Giang và Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/04/2015 được công chứng tại Phòng công chứng số 02, thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

4. Về án phí:

4.1 Án phí KDTM sơ thẩm: là 112.931.661 đồng Công ty CPXNK L phải nộp. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền tạm ứng án phí là 55.965.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0002437 ngày 12/7/2017 của Cơ quan thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2 Án phí yêu cầu phản tố: Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 6.362.073 đồng cho Công ty CPXNK L theo Biên lai thu số AA/2018/0020450 ngày 08/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.3 Án phí yêu cầu độc lập: ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q mỗi người phải nộp 3.000.000 đồng, được cấn trừ vào các Biên lai thu số AA/2017/0005115, AA/2017/0005116 và AA/2017/0005117 ngày 02/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tuấn, bà Hà và bà Quỳnh đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16 tháng 10 năm 2019, bị đơn - Công ty L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo một phần bản án số 1724/2019/DTM-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn - Công ty L có ông Nguyễn Công T trình bày: Công ty L đã thanh toán hết nợ vay của các giấy nhận nợ vay số 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81 theo Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011 và các Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung đính kèm đã ký với Ngân hàng TMCP N. Mặt khác, các khoản vay từ tháng 7/2016, giấy nhận nợ số 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81 của Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/05/2016 mà N khởi kiện Công ty L, không có tài sản đảm bảo, không có đăng ký giao dịch bảo đảm, Công ty L không có thế chấp tài sản với N và bên có tài sản đảm bảo là hộ gia đình ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q cũng không có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản của Bên thứ ba với N. Mặt khác tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q có ông Nguyễn Công T đại diện trình bày: đến thời điểm tháng 06/2012 Công ty L đã tất toán các khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/5/2012 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/4/2015, mặt khác các Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba là Hộ gia đình ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q số 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/4/2015 tại Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 tại Phòng công chứng số 01 Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang chỉ đảm bảo cho các khoản vay của các Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/5/2012 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/4/2015, thời hạn hiệu lực của 02 hợp đồng thế chấp tài sản trên đã kết thúc từ ngày 19/05/2016 nên bên

bảo lãnh là hộ gia đình ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H không chịu trách nhiệm bảo lãnh cũng như trách nhiệm pháp lý cho các giấy nhận nợ từ số 74 đến 81 của Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/5/2016, tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn phát mãi 02 tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ và không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tuấn, bà Hà và bà Quỳnh là không đúng vì hợp đồng thế chấp nêu trên đã bị vô hiệu.

- *Người đại diện theo* ủy *quyền của nguyên đơn trình bày*: Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở. Các ý kiến kháng cáo này bị đơn đã nêu tại tòa án cấp sơ thẩm và bị đơn cũng không xuất trình thêm được chứng cứ nào khác.Tại tòa nguyên đơn giải trình số tiền lãi phạt là tiền lãi quá hạn tính thêm 50% so với tiền lãi theo hợp đồng đã được các bên thỏa thuận theo hợp đồng và phù hợp với Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty L trong khi bị đơn đã nộp đơn yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã đóng tiền tạm ứng án phí là không đúng gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do không đảm bảo hai cấp xét xử nên đề nghị hủy án sơ thẩm giao về cho tòa án quận Bình Thạnh giải quyết lại vụ án theo đúng qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn có trụ sở tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Kháng cáo của bị đơn – Công ty L và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn - Công ty L và quan điểm của Viện kiểm sát thành phố Hồ Chí Minh cho rằng tòa án cấp sơ thẩm Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty L trong khi bị đơn đã nộp đơn yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã đóng tiền tạm ứng án phí là không đúng gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy án sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào đơn yêu cầu phản tố ngày 08 tháng 11 năm 2017 (BL 162) và lời trình bày của

người đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty L trình bày tại tòa đưa ra yêu cầu phản tố với lý do Công ty L còn nợ N – chi nhánh Sài Thành số tiền là 3.698.862.333 đồng (là của các giấy nợ vay trước đây chứ không phải đây là số nợ theo các giấy nhận nợ từ 74 đến 81 mà nguyên đơn đang khởi kiện), bị đơn đã sử dụng số tiền vay này để chuyển tiền mua gạo của Công ty Thịnh Phát nhưng Công ty Thịnh Phát không giao hàng nên bị đơn khởi kiện Công ty Thịnh Phát và tại bản án phúc thẩm số 02/2017/KDTM-PT ngày 03/03/2017 của TAND tỉnh Long An đã tuyên buộc Công ty TNHH Thịnh Phát phải trả cho Công ty L số tiền còn nợ là 3.925.986.500 đồng. Bị đơn đã làm công văn ngày 14/6/2017 đến N –chi nhánh Sài Thành xin được chuyển giao quyền yêu cầu được thi hành bản án phúc thẩm số 02/2017/KDTM-PT ngày 03/03/2017 của TAND tỉnh Long An cho N –chi nhánh Sài Thành để bù trừ đối với các khoản nợ của bị đơn với ngân hàng. Do đó bị đơn làm đơn phản tố yêu cầu N – chi nhánh Sài Thành trả cho bị đơn số tiền chênh lệch sau khi đã bù trừ nghĩa vụ với số tiền nợ gốc là 227.124.167 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 04/8/2018 là 27.358.772 đồng.

Xét thấy theo bản án phúc thẩm số 02/2017/KDTM-PT ngày 03/03/2017 của TAND tỉnh Long An không có N tham gia và bị đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh là N đã có thỏa thuận chấp nhận việc chuyển giao để cấn trừ nợ, N không chấp nhận việc chuyển giao này thì không thể xem số tiền nợ 3.925.986.500 đồng là tiền do nguyên đơn đang nợ bị đơn để bị đơn có quyền yêu cầu phản tố với nguyên đơn, do đó tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây không phải là yêu cầu phản tố nên không được giải quyết trong vụ án này, tuyên đình chỉ không giải quyết yêu cầu trên của Công ty L, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bị đơn là phù hợp với qui định tại khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 và Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuy nhiên tòa án cấp sơ thẩm không nêu căn cứ điều luật để đình chỉ là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[3] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/5/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/4/2015, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/5/2016, Hợp đồng cho vay theo hạn mức phụ lục số 08/CV-0064/TD3/11LD ngày 04/5/2016, các giấy nhận nợ kèm theo từ 74 đến 81 (tại BL 597-603) và lời thừa nhận của ông Nguyễn Công T là người đại diện theo pháp luật của Công ty L tại tòa có cơ sở xác định N đã giải ngân cho Công ty L theo các giấy nhận nợ số 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80 và 81 với số tiền là 3.854.250.000 đồng. Theo nguyên đơn trình bày Công ty L đã thanh toán 148.430.652 đồng, còn nợ số tiền gốc là 3.698.862.333 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty L thanh toán số tiền nợ gốc là 3.698.862.333 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 25/9/2019 là 1.232.798.627 đồng, tổng cộng là 4.931.660.960 đồng. Tại tòa người đại diện theo pháp luật của Công ty L kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm với lý do bị đơn đã thanh toán hết số tiền nợ gốc trên thông qua các chứng từ số 068.XK50.03551 ngày 18/7/2016, chứng từ số 068.ZZ49.05350 ngày 15/9/2016, chứng từ số 068.ZZ49.04271 ngày 03/10/2016 và chứng từ số 068.0576.03842 ngày 09/09/2016, các chứng từ này bị đơn đã xuất trình tại cấp sơ thẩm nhưng không được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy: các chứng từ mà Công ty L xuất trình đều chỉ là những chứng từ báo có vào tài khoản tiền gửi của Công ty L, đồng thời trong bản sao kê của Ngân hàng cung cấp, thể hiện số tiền trên đều dùng để thanh toán nợ gốc và lãi cho các giấy nhận nợ trước và dùng cho các chi tiêu với nhiều mục đích khác nhau, không có chứng từ nào thể hiện việc bị đơn trả nợ theo các giấy nhận nợ từ 74 đến 81 như lời bị

đơn trình bày. Công ty L cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh việc đã trả nợ cho các giấy nhận nợ từ 74 đến 81. Xét thấy Bị đơn cho rằng đã thanh toán hết nợ theo các chứng từ trên tuy nhiên bị đơn không xuất trình được chứng cứ nào để chứng minh đã tất toán nợ vay, sau khoản thời gian đó, cụ thể: Tại Biên bản làm việc ngày 18/10/2016 giữa Ngân hàng và Công ty L đã thể hiện "*các bên đã xác nhận tổng nợ gốc chưa thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011 và các Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung đính kèm Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011 của Công ty CPXNK L đến ngày làm việc 18/10/2016 là 3.717.535.743 đồng*". Đến ngày 05/01/2017 Công ty L có gửi Công văn số 82/LTV với nội dung xem xét lại thời hạn trả nợ vay và ngày 14/6/2017 bị đơn đã gửi công văn số 90/LTV-STNH/2017 do Ông Nguyễn Công T là đại diện xác nhận "*….do nguyên nhân bất khả kháng, khách quan Công ty L có khả năng không trả số tiền vay của Qúy Ngân hàng 3.698.862.333 đồng đúng thời hạn như trong các giấy nhận nợ……*". Do đó kháng cáo của bị đơn cho rằng đã trả hết nợ vay cho Ngân hàng N theo các giấy nhận nợ số 74,75,76,77,78,79,80,81 của Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/05/2016 với số tiền là 4.178.223.280 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những tài liệu chứng cứ trên tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty L phải trả cho N số tiền nợ gốc là 3.698.862.333 đồng, tiền lãi do N tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc theo thời gian của từng giấy nhận nợ đến ngày 25/9/2019 là 1.232.798.627 đồng (theo bảng chiết tính lãi vay của Ngân hàng theo Thông báo số 989/TB-STN-QLN ngày 26/9/2019 gửi tòa án Bình Thạnh), tổng cộng là 4.931.660.960 đồng là phù hợp thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phù hợp với Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Xét thấy để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/5/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/4/2015, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/5/2016 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức phụ lục số 08/CV-0064/TD3/11LD ngày 04/5/2016 thì bên bảo lãnh là ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba để thế chấp 02 tài sản là Quyền sử dụng 302.5 m^2 đất tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H là chủ sở hữu (theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 tại Phòng công chứng số 01, tỉnh An Giang) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02842 ngày 18/9/2014 do ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H là chủ sở hữu (theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/04/2015 được công chứng tại Phòng công chứng số 02, Thành phố Hồ Chí Minh).

Xét hai hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên đã được công chứng hợp lệ và đã thực hiện việc đăng ký thế chấp theo đúng qui định tại Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/07/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo.

Tại Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 ghi rõ "Bên thế chấp đồng ý thế chấp và Ngân hàng đồng ý nhận thế chấp tài sản thế chấp quy định tại Điều 2 HĐ này để bảo đảm một phần với số tiền là 700.000.000 đồng cho

các nghĩa vụ thanh toán của Khách hàng cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, các cam kết và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng". Tại Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/4/2015 qui định" Bên thế chấp đồng ý thế chấp và Ngân hàng đồng ý nhận thế chấp tài sản thế chấp quy định tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm cho các nghĩa vụ thanh toán của Khách hàng cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, các cam kết và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011; Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 24/05/2012 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/04/2015 và/ hoặc hợp đồng khác ký giữa Khách hàng và Ngân hàng"

Tại Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Điều 4 Biện pháp bảo đảm quy định: "Hạn mức cấp tín dụng quy định tại Điều 2 Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản sau đây: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng 302.5m2 đất tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Các thỏa thuận chi tiết về tài sản đảm bảo nêu trên được nêu cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết sau và các hợp đồng thế chấp này là bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng".

- Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 (kèm theo Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011; Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 24/05/2012 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/04/2015) có ghi:

…Hợp đồng này là Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011; HĐTD sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 24/05/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/04/2015 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/05/2016.

Điều 2: Sửa đổi Điều 3 của Hợp đồng tín dụng
Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến hết ngày 04/05/2017, kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực

- Hợp đồng sửa đổi này và các tài liệu kèm theo Hợp đồng sửa đổi này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011; Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 24/05/2012 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/04/2015".

Căn cứ các hợp đồng nêu trên, có cơ sở khẳng định ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H đã ký 02 Hợp đồng thế chấp số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 và 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/04/2015 để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty L theo Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/05/2011 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01, 02 và 03. Do đó, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Tuấn, bà Hà và bà Quỳnh kháng cáo cho rằng Hợp đồng thế chấp số 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/4/2015 và Hợp đồng thế chấp số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 không bảo đảm cho các khoản vay từ tháng 7/2016, giấy nhận nợ số 74,75,76,77,78,79, 80, 81 của Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/05/2016 mà Ngân hàng N khởi kiện Công ty L, nên bên bảo lãnh là ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H không chịu trách nhiệm bảo lãnh cho các giấy nhận nợ

từ số 74 đến 81 của Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/5/2016 là không có cơ sở nên không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - Công ty CPXNK L và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 1724/2019/KDTM-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 192 , Điều 147, Điều 200, Điều 201, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 323, Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 306 Luật Thương Mại

- Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Áp dụng khoản 1 Điều 8 và Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N.

1.1 Buộc Công ty CPXNK L phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền nợ gốc là 3.698.862.333 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 25/9/2019 là 1.232.798.627 đồng, tổng cộng là 4.931.660.960 (bốn tỷ chín trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi ngàn chín trăm sáu mươi) đồng, trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2 Kể từ ngày 26/9/2019 cho đến khi thi hành án xong, Công ty CPXNK L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 0064/TD3/11LD ngày 19/5/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/5/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/4/2015, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 04/5/2016 và Hợp

đồng cho vay theo hạn mức phụ lục số 08/CV-0064/TD3/11LD ngày 04/5/2016 tương ứng với số tiền còn phải thi hành án và thời gian chưa thi hành án.

1.3 Khi Công ty CPXNK L thi hành xong khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCP N có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H bản chính các giấy tờ:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sở hữu nhà ở số BU143996, số vào sổ cấp GCN: CH02842 do UBND quận Bình Thạnh cấp ngày 18/9/2014 của căn nhà đất số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 18/8/2014;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V472189 tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, phường Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang do UBND thành phố Long Xuyên, An Giang cấp ngày 09/08/2002;

+ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 28/11/2006.

1.4 Trong trường hợp Công ty CPXNK L không thi hành khoản tiền nêu trên thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi 02 tài sản: Quyền sử dụng 302,5 m^2 đất tại thửa số 71 và 72, tờ bản đồ số 007, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số D/1 đường C, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị Ngân H để thu hồi nợ.

1.5 Trong trường hợp số tiền do phát mãi tài sản không đủ thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng TMCP N thì Công ty CPXNK L phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty CPXNK L về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP N trả số tiền nợ gốc là 227.124.167 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 04/8/2018 là 27.358.772 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0093/2011/VCB.Q5 ngày 06/06/2011 được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh An Giang và Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0182/2015/VCB.Q5 ngày 09/04/2015 được công chứng tại Phòng công chứng số 02, thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

4. Về án phí:

4.1 Án phí KDTM sơ thẩm: 112.931.661 đồng Công ty CPXNK L phải chịu.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền tạm ứng án phí KDTMST là 55.965.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0002437 ngày 12/7/2017 của Cơ quan thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn trả cho Công ty CPXNK L số tiền tạm ứng án phí phản tố là 6.362.073 đồng theo Biên lai thu số AA/2018/0020450 ngày 08/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí yêu cầu độc lập: ông Nguyễn Công T, bà Lê Thị Ngân H và bà Nguyễn Trúc Q mỗi người phải nộp 3.000.000 đồng, được cấn trừ vào các Biên lai thu số AA/2017/0005115, AA/2017/0005116 và AA/2017/0005117 ngày 02/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tuấn, bà Hà và bà Quỳnh đã nộp đủ án phí.

4.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty CPXNK L phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được cấn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0017038 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Ông Nguyễn Công T phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được cấn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0017044 ngày 22/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh,Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Ngân H phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được cấn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0017045 ngày 22/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Trúc Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được cấn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0017046 ngày 22/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự ;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Chinh